

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (ĐỢT 02)

Dự án: Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Tràu thuộc Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn

Địa điểm: Phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09 / 3 / 2026 của UBND phường Quy Nhơn Tây)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng | |
|----------|---|----------------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------|----------|------------------------|---|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m2) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m2) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) | |
| I | Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | 81 | 80.295,7 | | | 63.256,0 | 1.413,1 | 10.869.664.000 | 20.042.000 | 401.484.800 | 29.348.092.800 | 38.358.600 | | 40.677.642.200 |
| 1 | Bà Phan Thị Hiền, ông Phan Hữu Nhơn (em) đại diện kê khai | Tổ 5, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 101 | 1.020,0 | LUK | 1.020,0 | | | 173.400.000 | | 6.120.000 | 468.180.000 | 612.000 | | 648.312.000 |
| 2 | Hộ ông Thái Cường (chết), bà Thái Thị Hoa (con) đại diện kê khai | Tổ 3, KP 2, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 93 | 400,6 | LUK | 400,6 | | | 68.102.000 | | 2.403.600 | 183.875.400 | 240.000 | | 1.186.284.500 |
| | | | TĐ04-2025 | 202 | 834,0 | LUC | 834,0 | | | 141.780.000 | 2.148.000 | 5.004.000 | 382.806.000 | 498.000 | | |
| | | | TĐ04-2025 | 201 | 627,3 | LUC | 627,3 | | | 106.641.000 | | 4.477.800 | 287.930.700 | 378.000 | | |
| 3 | Hộ ông Ngô Diêm (chết), bà Ngô Thị Thanh Tuyết (con) đại diện kê khai | Tổ 10, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 125 | 2.009,9 | LUK | 1.071,1 | | | 182.087.000 | | 6.426.600 | 491.634.900 | 642.000 | | 680.790.500 |
| 4 | Hộ bà Trần Thị Thử, ông Nguyễn Ngọc Chương (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 127 | 707,2 | LUK | 365,9 | | | 62.203.000 | | 2.195.400 | 167.948.100 | 222.000 | | 232.568.500 |
| 5 | Hộ ông Nguyễn Hoài Phương | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 300 | 973,3 | LUC | 57,6 | | | 9.792.000 | | 345.600 | 26.438.400 | 36.000 | | 36.612.000 |
| 6 | Hộ ông Nguyễn Văn Minh | Tổ 3, KP 7, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 267 | 729,2 | LUC | 25,6 | | | 4.352.000 | | 153.600 | 11.750.400 | 18.000 | | 1.325.450.600 |
| | | | TĐ04-2025 | 256 | 1.200,8 | LUC | 1.200,8 | | | 194.259.000 | | 7.204.800 | 524.499.300 | 684.000 | | |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|---|---------------------------------|-----------------------------|----------|-------------------------|----------|------------------------|---|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m2) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m2) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7,0) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| | | | TĐ04-2025 | 264 | 916,5 | LUC | 916,5 | | 155.805.000 | | 5.499.000 | 420.673.500 | 552.000 | | |
| 7 | Hộ ông Nguyễn Năng | Tổ 5, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 146 | 836,6 | LUK | 836,6 | | 142.222.000 | | 5.019.600 | 383.999.400 | 504.000 | | 715.307.000 |
| | | | TĐ04-2025 | 220 | 1.279,9 | LUC | 288,8 | | 49.096.000 | | 1.732.800 | 132.559.200 | 174.000 | | |
| 8 | Hộ ông Nguyễn Biệp (chết), ông Nguyễn Hữu Hậu (con) đại diện kê khai | Tổ 9, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 149 | 896,4 | LUK | 896,4 | | 152.388.000 | | 5.378.400 | 411.447.600 | 540.000 | | 569.754.000 |
| 9 | Hộ bà Hồ Thị Hạnh, ông Trần Đình Kế (con) đại diện kê khai | Tổ 5, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 150 | 732,0 | LUK | 732,0 | | 124.440.000 | | 4.392.000 | 335.988.000 | 438.000 | | 465.258.000 |
| 10 | Ông Thái Văn Tâm, bà Lâm Thị Xuân, ông Thái Văn Tấn, bà Thái Thị Nhanh, ông Thái Văn Nhà, ông Thái Văn Trang, bà Thái Thị Thu Nguyệt và ông Thái Văn Nhân | Tổ 3, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 157 | 877,9 | LUK | 773,3 | 104,6 | 149.243.000 | | 5.267.400 | 402.956.100 | 528.000 | | 557.994.500 |
| 11 | Hộ ông Huỳnh Huệ (chết), bà Nguyễn Thị Kháng (vợ) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 2, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 156 | 1.860,0 | LUK | 1.824,7 | 35,3 | 316.200.000 | | 11.160.000 | 853.740.000 | 1.116.000 | | 1.182.216.000 |
| 12 | Hộ ông Phan Thanh Ba | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 311 | 628,4 | LUC | 628,4 | | 102.459.000 | | 3.770.400 | 276.639.300 | 360.000 | | 383.228.700 |
| 13 | Hộ ông Nguyễn Văn Lâm | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 172 | 603,7 | LUK | 603,7 | | 102.629.000 | | 3.622.200 | 277.098.300 | 360.000 | | 384.599.100 |
| | | | TĐ04-2025 | 284 | 1.147,8 | LUC | 1,4 | | 238.000 | | 8.400 | 642.600 | 600 | | |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|---|---------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | -7,0 | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 14 | Hộ ông Trần Anh (chết), ông Trần Thừa (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 2, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 182 | 1.013,5 | LUK | 1.013,5 | | 165.869.000 | 4.290.000 | 7.131.000 | 447.846.300 | 588.000 | | 625.724.300 |
| 15 | Hộ bà Nguyễn Thị Lý | Tổ 9, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 177 | 1.925,4 | LUC | 1.925,4 | | 327.318.000 | | 11.552.400 | 883.758.600 | 1.158.000 | | 1.223.787.000 |
| 16 | Hộ ông Nguyễn Máy, ông Nguyễn Đăng Quang (cháu) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 197 | 1.237,0 | LUC | 1.094,2 | 142,8 | 210.290.000 | | 7.422.000 | 567.783.000 | 744.000 | | 786.239.000 |
| 17 | Hộ ông Nguyễn Tấn Bộ, ông Nguyễn Tấn Tây (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 2, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 196 | 1.356,0 | LUC | 1.356,0 | | 227.613.000 | | 8.136.000 | 614.555.100 | 804.000 | | 851.108.100 |
| 18 | Hộ ông Trần Thế Luận (chết), bà Trần Thị Mỹ Loan (con) đại diện kê khai | Tổ 2, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 195 | 816,8 | LUC | 816,8 | | 138.856.000 | | 4.900.800 | 374.911.200 | 492.000 | | 519.160.000 |
| 19 | Hộ bà Phan Thị Hiếu (chết), bà Lê Thị Xuyên (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 186 | 891,0 | LUK | 891,0 | | 151.470.000 | | 5.346.000 | 408.969.000 | 534.000 | | 566.319.000 |
| 20 | Hộ ông Nguyễn Đình Hợi (chết), bà Trần Thị Hương (vợ) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 2, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 207 | 757,3 | LUC | 384,8 | | 65.416.000 | | 2.308.800 | 176.623.200 | 228.000 | | 702.525.500 |
| | | | TĐ04-2025 | 206 | 833,3 | LUC | 720,5 | | 122.485.000 | | 4.323.000 | 330.709.500 | 432.000 | | |
| 21 | Hộ ông Lê Văn Thương, bà Lê Thị Liên (vợ) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 200 | 1.128,4 | LUK | 1.128,4 | | 191.828.000 | | 6.770.400 | 517.935.600 | 678.000 | | 717.212.000 |
| 22 | Hộ ông Phan Hoàng (chết), bà Hồ Thị Tạng (vợ) đại diện kê khai | Tổ 5, KP 4, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 199 | 1.140,4 | LUC | 1.140,4 | | 193.868.000 | | 6.842.400 | 523.443.600 | 684.000 | | 724.838.000 |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|---|----------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 23 | Hộ ông Trần Niễn (chết), ông Trần Duy Tâm (con) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 213 | 653,0 | LUC | 649,2 | 3,8 | 108.851.000 | | 3.918.000 | 293.897.700 | 384.000 | | 1.210.794.500 |
| | | | TĐ04-2025 | 216 | 1.301,0 | LUC | 1.301,0 | | 214.914.000 | | 7.806.000 | 580.267.800 | 756.000 | | |
| 24 | Ông Nguyễn Văn Quỳnh | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 231 | 635,8 | LUC | 103,5 | | 17.595.000 | | 621.000 | 47.506.500 | 60.000 | | 65.782.500 |
| 25 | Hộ ông Tô Đạt Trung | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 214 | 1.368,2 | LUC | 562,4 | | 95.608.000 | | 3.374.400 | 258.141.600 | 336.000 | | 357.460.000 |
| 26 | Hộ bà Nguyễn Thị Hương | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 230 | 596,6 | LUC | 381,1 | | 64.787.000 | | 2.286.600 | 174.924.900 | 228.000 | | 242.226.500 |
| 27 | Hộ bà Tô Thị Thịnh (chết), bà Mai Thị Ngọc Đa (con) đại diện kê khai | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 215 | 803,0 | LUC | 803,0 | | 133.892.000 | | 4.818.000 | 361.508.400 | 474.000 | | 500.692.400 |
| 28 | Hộ ông Đinh Công Nguyên (chết), ông Đinh Văn Nhị (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 211 | 1.940,9 | LUC | 1.940,9 | | 329.953.000 | | 11.645.400 | 890.873.100 | 1.164.000 | | 1.233.635.500 |
| 29 | Hộ ông Nguyễn Rân | Tổ 7, KP 4, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 305 | 463,4 | LUC | 463,4 | | 78.778.000 | | 2.780.400 | 212.700.600 | 276.000 | | 294.535.000 |
| 30 | Hộ ông Nguyễn Thành Mới (chết), ông Nguyễn Thành Hoàng (con) đại diện kê khai | Tổ 9, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 205 | 743,7 | LUC | 743,7 | | 126.429.000 | | 4.462.200 | 341.358.300 | 444.000 | | 472.693.500 |
| 31 | Hộ ông Đỗ Việt Tinh (chết), ông Đỗ Việt Lai (con) đại diện kê khai | Tổ 10, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 208 | 1.418,6 | LUC | 530,0 | | 90.100.000 | | 3.180.000 | 243.270.000 | 318.000 | | 1.096.125.500 |
| | | | TĐ04-2025 | 240 | 1.200,5 | LUC | 1.200,5 | | 203.065.000 | | 7.203.000 | 548.275.500 | 714.000 | | |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|--|---------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|--------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 32 | Hộ ông Nguyễn Văn Lưu (chết), bà Nguyễn Thị Thu Hân (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 2, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 218 | 1.550,6 | LUC | 1.550,6 | | 263.602.000 | | 9.303.600 | 711.725.400 | 930.000 | | 985.561.000 |
| 33 | Bà Trần Thị Bích Vân, ông Phan Thế Lệnh (con) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 217 | 1.544,8 | LUC | 1.544,8 | | 262.616.000 | | 9.268.800 | 709.063.200 | 924.000 | | 981.872.000 |
| 34 | Hộ ông Nguyễn Quang Lợi | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 224 | 1.508,7 | LUC | 1.508,7 | | 249.798.000 | | 9.052.200 | 674.454.600 | 882.000 | | 934.186.800 |
| 35 | Ông Trần Văn Bàn | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 225 | 568,7 | LUC | 568,7 | | 92.837.000 | | 3.412.200 | 250.659.900 | 330.000 | | 347.239.100 |
| 36 | Hộ bà Lê Thị Xuân (chết), ông Nguyễn Văn Trị (con) đại diện kê khai | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 226 | 593,9 | LUC | 593,9 | | 100.096.000 | | 3.563.400 | 270.259.200 | 354.000 | | 374.272.600 |
| 37 | Hộ bà Nguyễn Thị Biền, bà Nguyễn Thị Thanh Thủy (con dâu) đại diện kê khai | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 228 | 765,5 | LUC | 765,5 | | 114.665.000 | | 4.593.000 | 309.595.500 | 402.000 | | 429.255.500 |
| 38 | Hộ ông Phan Đóm (chết), ông Phan Văn Lâm (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 229 | 538,4 | LUC | 538,4 | | 81.940.000 | | 3.230.400 | 221.238.000 | 288.000 | | 306.696.400 |
| 39 | Hộ ông Tô Tấn Phước (chết), bà Nguyễn Thị Hương (vợ) đại diện kê khai | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 232 | 565,0 | LUC | 565,0 | | 96.050.000 | | 3.390.000 | 259.335.000 | 342.000 | | 359.117.000 |
| 40 | Ông Nguyễn Minh Tạng | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 233 | 502,2 | LUC | 502,2 | | 85.374.000 | | 3.013.200 | 230.509.800 | 300.000 | | 319.197.000 |
| 41 | Hộ ông Trần Minh Hiệp (chết), bà Trương Thị Tuyết (vợ) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 235 | 505,9 | LUC | 505,9 | | 86.003.000 | | 3.035.400 | 232.208.100 | 306.000 | | 321.552.500 |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|---|---------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|--------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 42 | Hộ ông Hồ Văn Đay | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 237 | 1.978,2 | LUC | 722,0 | | 122.740.000 | | 4.332.000 | 331.398.000 | 432.000 | | 458.902.000 |
| 43 | Hộ bà Võ Thị Minh, ông Trần Văn Cường (con) đại diện kê khai | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 238 | 1.046,1 | LUC | 762,0 | | 129.540.000 | | 4.572.000 | 349.758.000 | 456.000 | | 484.326.000 |
| 44 | Hộ bà Phan Thị Tý (chết), ông Trần Văn Lâm (con) đại diện kê khai | Tổ 9, KP 7, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 239 | 1.104,9 | LUC | 1.104,9 | | 185.912.000 | | 6.629.400 | 501.962.400 | 654.000 | | 695.157.800 |
| 45 | Hộ ông Nguyễn Trung Kỳ | Tổ 3, KP 4, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 241 | 937,0 | LUC | 937,0 | | 144.432.000 | | 5.622.000 | 389.966.400 | 510.000 | | 540.530.400 |
| 46 | Hộ ông Đỗ Văn Tú (chết), ông Đỗ Văn Cầu (con) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 242 | 1.526,2 | LUC | 1.526,2 | | 259.454.000 | | 9.157.200 | 700.525.800 | 918.000 | | 970.055.000 |
| 47 | Hộ bà Nguyễn Thị Yến, bà Tống Thị Trung (con) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 223 | 1.107,9 | LUC | 1.107,9 | | 188.343.000 | | 6.647.400 | 508.526.100 | 666.000 | | 704.182.500 |
| 48 | Hộ ông Nguyễn Sinh Ngọc, ông Nguyễn Sinh Hoà (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 221 | 1.618,4 | LUC | 538,9 | | 91.613.000 | | 3.233.400 | 247.355.100 | 324.000 | | 342.525.500 |
| 49 | Hộ ông Lê Mưu (chết), ông Lê Văn Chung (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 248 | 1.281,8 | LUC | 1.281,8 | | 217.906.000 | | 7.690.800 | 588.346.200 | 768.000 | | 814.711.000 |
| 50 | Hộ bà Huỳnh Thị Khâm, ông Nguyễn Thanh Hải (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 249 | 842,3 | LUC | 842,3 | | 140.658.000 | | 5.053.800 | 379.776.600 | 498.000 | | 525.986.400 |
| 51 | Hộ ông Thái Lôi (chết), ông Thái Văn Chính (cháu) đại diện kê khai | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 250 | 824,8 | LUC | 824,8 | | 134.963.000 | | 4.948.800 | 364.400.100 | 474.000 | | 504.785.900 |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|---|---------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 52 | Hộ ông Nguyễn Phong (chết), ông Nguyễn Trung Đệ (con), bà Lê Thị Út Hiền (con dâu) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 251 | 1.539,1 | LUC | 1.437,5 | 101,6 | 261.647.000 | | 9.234.600 | 706.446.900 | 924.000 | | 978.252.500 |
| 53 | Hộ ông Nguyễn Đình Bá (chết), bà Phan Thị Tuyết (vợ) đại diện kê khai | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 252 | 645,5 | LUC | 645,5 | | 109.735.000 | | 3.873.000 | 296.284.500 | 390.000 | | 410.282.500 |
| 54 | Ông Phan Văn Tài | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 254 | 976,1 | LUC | 976,1 | | 157.624.000 | | 5.856.600 | 425.584.800 | 558.000 | | 589.623.400 |
| 55 | Hộ ông Lê Nói, ông Lê Văn Hiền (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 257 | 970,4 | LUC | 886,1 | 84,3 | 164.968.000 | | 5.822.400 | 445.413.600 | 582.000 | | 616.786.000 |
| 56 | Hộ ông Nguyễn Danh (chết), ông Nguyễn Linh (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 258 | 1.294,5 | LUC | 461,7 | | 78.489.000 | | 2.770.200 | 211.920.300 | 276.000 | | 293.455.500 |
| 57 | Hộ ông Phan Quyền (chết), ông Phan Thanh Đê (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 255 | 936,3 | LUC | 936,3 | | 157.930.000 | | 5.617.800 | 426.411.000 | 558.000 | | 590.516.800 |
| 58 | Hộ ông Phan Cựu (chết), ông Phan Văn Mũ (con) đại diện kê khai | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 253 | 864,2 | LUC | 864,2 | | 146.914.000 | | 5.185.200 | 396.667.800 | 516.000 | | 549.283.000 |
| 59 | Ông Nguyễn Xuân Nghiêm | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 260 | 2.361,2 | LUC | 2.139,4 | 221,8 | 390.813.000 | 5.370.000 | 14.167.200 | 1.055.195.100 | 1.380.000 | | 1.466.925.300 |
| 60 | Ông Trần Đình Cường | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 266 | 650,7 | LUC | 189,6 | | 32.232.000 | | 1.137.600 | 87.026.400 | 114.000 | | 268.728.300 |
| | | | TĐ04-2025 | 275 | 243,4 | LUC | 42,4 | 201,0 | 39.627.000 | | 1.460.400 | 106.992.900 | 138.000 | | |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|--|----------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|--------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 61 | Hộ ông Phan Văn Cường | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 271 | 372,6 | LUC | 372,6 | | 57.800.000 | | 2.235.600 | 156.060.000 | 204.000 | | 216.299.600 |
| 62 | Hộ ông Nguyễn Thành Ân (chết), bà Nguyễn Thị Hải (con) đại diện kê khai | Tổ 3, KP 6, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 270 | 579,0 | LUC | 579,0 | | 98.430.000 | | 3.474.000 | 265.761.000 | 348.000 | | 368.013.000 |
| 63 | Hộ bà Nguyễn Thị Đào, bà Lê Thị Trái (con) đại diện kê khai | Tổ 5, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 280 | 1.221,1 | LUC | 870,5 | | 147.985.000 | | 5.223.000 | 399.559.500 | 522.000 | | 553.289.500 |
| 64 | Ông Nguyễn Xuân Phương | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 281 | 558,3 | LUC | 174,4 | 383,9 | 94.911.000 | | 3.349.800 | 256.259.700 | 336.000 | | 354.856.500 |
| 65 | Hộ ông Trần Đát (chết), bà Nguyễn Thị Bảy (con dâu) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 283 | 1.212,0 | LUC | 684,8 | | 116.416.000 | | 4.108.800 | 314.323.200 | 408.000 | | 435.256.000 |
| 66 | Hộ ông Đinh Công Quang (chết), ông Nguyễn Đình Thành (con rể) đại diện kê khai | Tổ 11, KP 7, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 324 | 704,9 | HNK | 93,0 | | 15.810.000 | | 4.158.000 | 42.687.000 | 54.000 | | 62.709.000 |
| 67 | Hộ ông Nguyễn Đình Thành | Tổ 11, KP 7, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 292 | 705,4 | HNK | 93,2 | | 15.844.000 | | 3.737.000 | 42.778.800 | 54.000 | | 62.413.800 |
| 68 | Hộ ông Nguyễn Văn Hào (chết), ông Nguyễn Văn Trung (con) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 293 | 523,7 | HNK | 74,6 | | 12.682.000 | | 5.376.000 | 34.241.400 | 42.000 | | 52.341.400 |
| 69 | Bà Cao Thị Trang, ông Lương Công Thảo (con) đại diện kê khai | Tổ 5, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 294 | 1.215,0 | LUK | 17,5 | | 2.975.000 | | 105.000 | 8.032.500 | 12.000 | | 11.124.500 |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|-----------|---|----------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7,0) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 70 | Ông Phan Thanh Mới | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 269 | 737,8 | LUC | 603,8 | 134,0 | 125.426.000 | | 4.426.800 | 338.650.200 | 444.000 | | 468.947.000 |
| 71 | Bà Nguyễn Thị Phương, ông Phan Hữu Cường (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 170 | 567,9 | LUK | 567,9 | | 96.543.000 | | 3.407.400 | 260.666.100 | 342.000 | | 360.958.500 |
| 72 | Bà Tô Thị Diệu | Tổ 2, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 110 | | LUK | | | | 2.864.000 | | | | | 2.864.000 |
| 73 | Hộ bà Nguyễn Thị Lưu Minh (chết), ông Nguyễn Ngọc Dũng đại diện kê khai | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 265 | | LUK | | | | 5.370.000 | | | | | 5.370.000 |
| II | Đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất | | | 35 | 37.577,6 | | 33.941,1 | | 5.683.338.000 | 2.506.000 | 209.613.840 | | | 15.345.012.600 | 21.240.470.440 |
| 74 | Ông Nguyễn Quang Lợi | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 132 | 558,8 | LUK | 558,8 | | 94.996.000 | 2.506.000 | 9.364.040 | | | 256.489.200 | 363.355.240 |
| 75 | Ông Trần Túc (chết), ông Trần Quang Cảnh (con) đại diện kê khai | Tổ 10, KP 4, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 155 | 812,8 | LUK | 812,8 | | 138.176.000 | | 4.876.800 | | | 373.075.200 | 516.128.000 |
| 76 | Ông Lê Văn Thương, bà Lê Thị Liên (vợ) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 165 | 870,6 | LUC | 870,6 | | 143.718.000 | | 5.223.600 | | | 388.038.600 | 536.980.200 |
| 77 | Ông Đào Nhân (chết), ông Đào Hoang Lạnh (con) đại diện kê khai | Tổ 7, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 161 | 1.497,4 | LUK | 156,4 | | 26.588.000 | | 938.400 | | | 71.787.600 | 99.314.000 |
| 78 | Ông Hà Nhánh (chết), ông Hà Văn Hiền (con) đại diện kê khai | Tổ 9, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 76 | 1.104,6 | LUK | 368,4 | | 54.553.000 | | 2.210.400 | | | 147.293.100 | 242.410.500 |
| | | | TĐ04-2025 | 77 | 628,5 | LUK | 60,4 | | 10.268.000 | | 362.400 | | | 27.723.600 | |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|---|--|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|---------------|----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 79 | Ông Phạm Bá Nhiêu (chết), ông Phạm Văn Tính (con) đại diện kê khai | Tổ 9, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 48 | 610,6 | LUK | 610,6 | | 103.802.000 | | 3.663.600 | | | 280.265.400 | 2.068.131.500 |
| | | | TĐ04-2025 | 44 | 2.646,3 | LUK | 2.646,3 | | 449.871.000 | | 15.877.800 | | | 1.214.651.700 | |
| 80 | Ông Nguyễn Trương (chết), ông Nguyễn Thành Hoàng (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 41 | 1.663,6 | LUK | 1.663,6 | | 260.593.000 | | 9.981.600 | | | 703.601.100 | 974.175.700 |
| 81 | Ông Nguyễn Năng | Tổ 5, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 47 | 878,4 | LUK | 878,4 | | 149.328.000 | | 5.270.400 | | | 403.185.600 | 1.608.651.000 |
| | | | TĐ04-2025 | 59 | 1.653,4 | LUC | 1.653,4 | | 281.078.000 | | 10.878.400 | | | 758.910.600 | |
| 82 | Ông Nguyễn Minh Thái (chết), ông Nguyễn Minh Trọng (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP Thanh Long, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 46 | 1.414,5 | LUK | 1.414,5 | | 240.465.000 | | 8.487.000 | | | 649.255.500 | 1.129.597.700 |
| | | | TĐ04-2025 | 158 | 384,0 | LUK | 384,0 | | 62.186.000 | | 1.302.000 | | | 167.902.200 | |
| 83 | Bà Nguyễn Thị Hương | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 55 | 632,7 | LUC | 632,7 | | 107.559.000 | | 3.796.200 | | | 290.409.300 | 712.343.000 |
| | | | TĐ04-2025 | 56 | 489,1 | LUC | 489,1 | | 83.147.000 | | 2.934.600 | | | 224.496.900 | |
| 84 | Ông Phan Thi | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 54 | 1.074,8 | LUK | 1.074,8 | | 180.166.000 | | 6.448.800 | | | 486.448.200 | 673.063.000 |
| 85 | Ông Nguyễn Văn Lớn | Tổ 3, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 303 | 1.863,9 | LUK | 1.863,9 | | 304.980.000 | | 11.183.400 | | | 823.446.000 | 1.139.609.400 |
| 86 | Ông Phạm Mão (chết), bà Phạm Thị Đặng (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 325 | 1.499,2 | LUK | 1.499,2 | | 254.864.000 | | 8.995.200 | | | 688.132.800 | 951.992.000 |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|----|--|---------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m ²) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 87 | Ông Phạm Văn Điều | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 63 | 1.275,6 | LUK | 1.275,6 | | 216.852.000 | | 7.653.600 | | | 585.500.400 | 810.006.000 |
| 88 | Ông Trần Nhâm Thân (chết), ông Trần Ngọc Linh (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 62 | 1.701,4 | LUK | 1.701,4 | | 284.427.000 | | 10.208.400 | | | 767.952.900 | 1.062.588.300 |
| 89 | Bà Hồ Thị Hạnh, ông Trần Đình Kế (con) đại diện kê khai | Tổ 5, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 61 | 1.017,8 | LUK | 1.017,8 | | 173.026.000 | | 6.106.800 | | | 467.170.200 | 945.896.000 |
| | | | TĐ04-2025 | 209 | 471,8 | LUK | 471,8 | | 80.206.000 | | 2.830.800 | | | 216.556.200 | |
| 90 | Ông Trần Thệ Hải (chết), bà Lê Thị Sô (vợ) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 69 | 1.716,3 | LUK | 1.716,3 | | 283.169.000 | | 10.297.800 | | | 764.556.300 | 1.273.031.300 |
| | | | TĐ04-2025 | 85 | 359,1 | LUK | 359,1 | | 57.528.000 | | 2.154.600 | | | 155.325.600 | |
| 91 | Ông Nguyễn Văn Phước (chết), ông Nguyễn Trần Thanh Vinh (con) đại diện kê khai | Tổ 4, KP 7, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 57 | 837,9 | LUK | 837,9 | | 142.443.000 | | 5.027.400 | | | 384.596.100 | 532.066.500 |
| 92 | Ông Nguyễn Sinh Ngọc | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 60 | 1.874,5 | LUK | 1.874,5 | | 318.665.000 | | 11.247.000 | | | 860.395.500 | 1.190.307.500 |
| 93 | Bà Phan Thị Lùn (chết), ông Nguyễn Văn Phước (con) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 68 | 1.064,5 | LUK | 1.064,5 | | 180.965.000 | | 6.387.000 | | | 488.605.500 | 675.957.500 |
| 94 | Ông Nguyễn Như Khương, bà Nguyễn Thị Thu Sang (con) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 67 | 1.311,4 | LUK | 1.311,4 | | 222.938.000 | | 7.868.400 | | | 601.932.600 | 832.739.000 |
| 95 | Ông Nguyễn Thành Châm | Tổ 4, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 66 | 815,2 | LUK | 815,2 | | 132.617.000 | | 4.891.200 | | | 358.065.900 | 495.574.100 |

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Tổng cộng |
|------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|------------|-------------------------|----------|------------------------|---|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Mảnh trích đo | Thửa đất | Diện tích thửa đất (m2) | Loại đất | Diện tích thu hồi (m2) | Diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB (m2) | Bồi thường về đất nông nghiệp | Bồi thường về vật kiến trúc | Bồi thường về cây trồng | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ khác | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(9)+...+(14) |
| 96 | Ông Phan Hữu Hiếu | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 65 | 734,6 | LUK | 734,6 | | 121.550.000 | | 4.407.600 | | | 328.185.000 | 454.142.600 |
| 97 | Ông Phan Sào (chết), ông Phan Hữu Cường (con) đại diện kê khai | Tổ 6, KP 5, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 64 | 1.212,3 | LUK | 1.212,3 | | 197.778.000 | | 7.273.800 | | | 534.000.600 | 739.052.400 |
| 98 | Ông Hồ Văn Lượng (chết), bà Võ Thị Thanh (vợ) đại diện kê khai | Tổ 1, KP 1, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 97 | 550,8 | LUK | 550,8 | | 93.636.000 | | 3.304.800 | | | 252.817.200 | 349.758.000 |
| 99 | Ông Nguyễn Dũng, ông Nguyễn Ngọc Lại (con) đại diện kê khai | Tổ 8, KP 3, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 126 | 1.038,9 | LUK | 47,7 | | 8.109.000 | | 286.200 | | | 21.894.300 | 30.289.500 |
| 100 | Ông Nguyễn Thọ (chết), ông Nguyễn Văn Tân (con) đại diện kê khai | Tổ 10, KP 4, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 129 | 434,3 | LUK | 434,3 | | 73.831.000 | | 2.605.800 | | | 199.343.700 | 275.780.500 |
| 101 | Ông Nguyễn Văn Minh | Tổ 3, KP 7, phường Quy Nhơn Tây | TĐ04-2025 | 136 | 878,0 | LUK | 878,0 | | 149.260.000 | | 5.268.000 | | | 403.002.000 | 557.530.000 |
| A | TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ | | | 116 | 117.873,3 | | 97.197,1 | 1.413,1 | 16.553.002.000 | 22.548.000 | 611.098.640 | 29.348.092.800 | 38.358.600 | 15.345.012.600 | 61.918.112.640 |
| B | CHI PHÍ ĐẢM BẢO CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BT, HT | | | | | | | | | | | | | | 1.238.362.000 |
| TỔNG CỘNG (A+B) | | | | | | | | | | | | | | 63.156.474.640 | |